CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	42,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.9%	**17.1%**	**3.7%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.42 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**3.03 (Ca)** An toàn

DT thuần — *2024*: **871** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 53.0 ▲ 6.4%

LN sau thuế — *2024*: **302** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 83.0 ▲ 38.0%

ROE — 2024: **12.5%**; +/- YoY ▼ 0.9%

ROA — 2024: **4.0%**; +/- YoY ▲ 0.7%

Z - Score

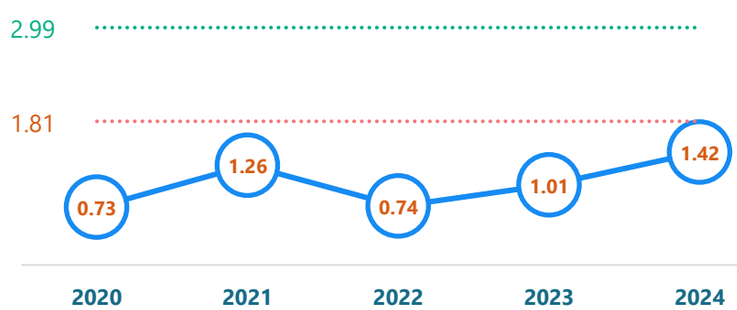

Z'' - Score

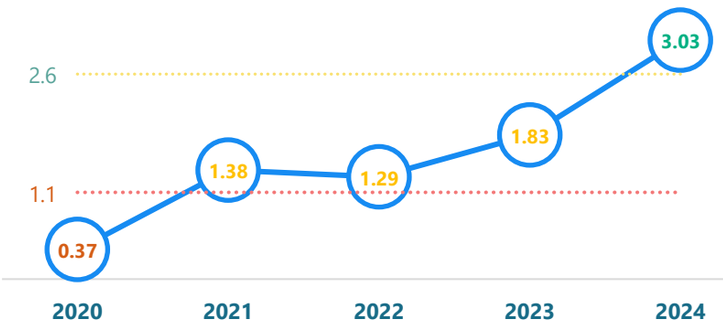

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SZC** năm **2024** đạt **1.42**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.01). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SZC** năm **2024** đạt **3.03**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SZC** ghi nhận doanh thu thuần **870.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **302.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.45%** và **tăng 38.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

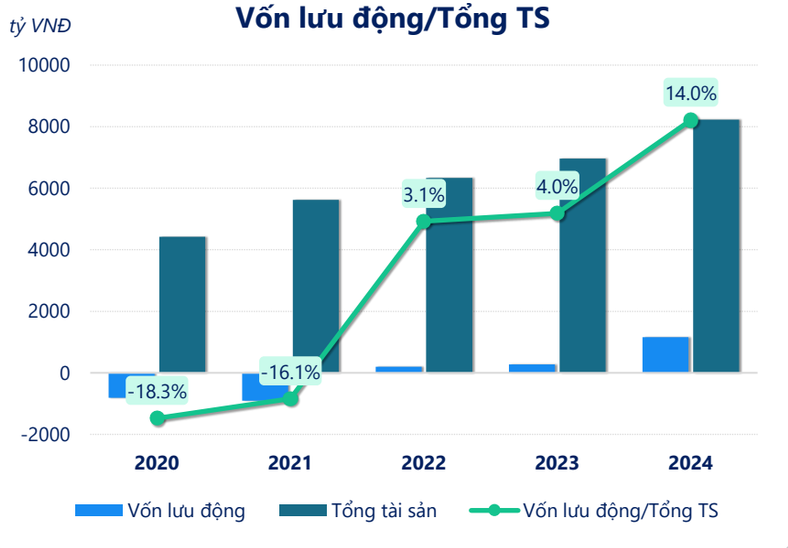

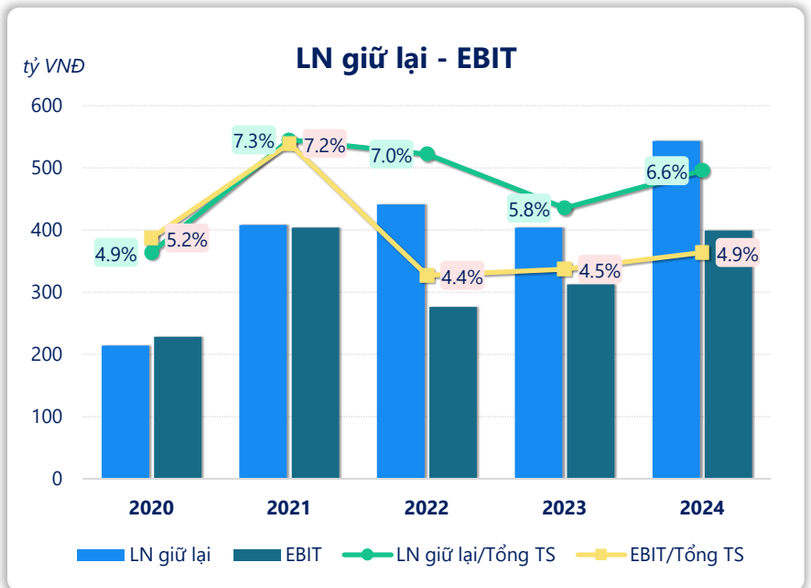

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

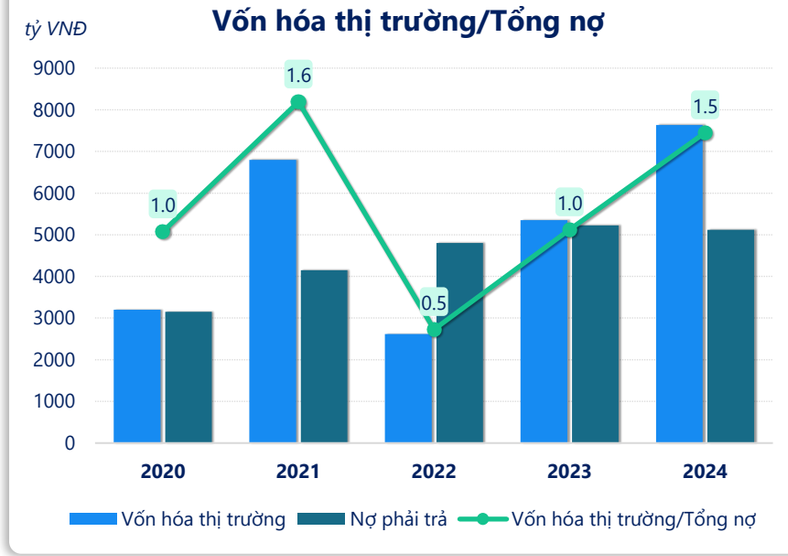

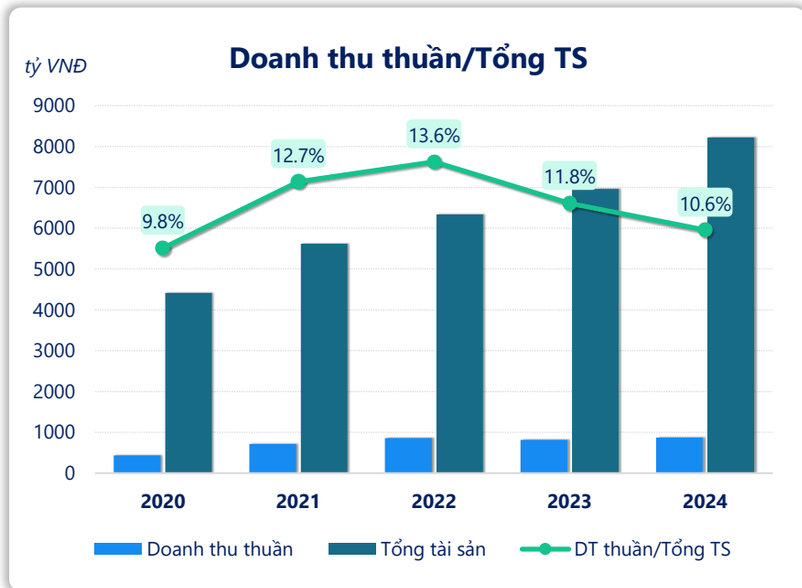

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,226**	**6,961**	**18.2%**
Tài sản ngắn hạn	3,067	2,064	48.6%
Tiền và tương đương tiền	705	222	217%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	335	30.0	1016%
Phải thu ngắn hạn	150	67.3	123%
Hàng tồn kho	1,743	1,621	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	134	123	8.4%
Tài sản dài hạn	**5,159**	**4,897**	**5.4%**
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	756	791	-4.5%
Bất động sản đầu tư	1,120	1,055	6.2%
Tài sản dở dang	3,148	2,943	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**82.1**	**54.4**	**50.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,120	5,224	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**1,912**	**1,789**	**6.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	676	601	12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	180	268	-32.8%
Nợ dài hạn	3,209	3,434	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,657	2,067	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,105**	**1,737**	**78.8%**
Vốn chủ sở hữu	**3,105**	**1,737**	**78.8%**
Vốn điều lệ	1,800	1,200	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**433**	**713**	**859**	**818**	**871**
Giá vốn hàng bán	199	262	549	468	440
Lợi nhuận gộp	**234**	**451**	**310**	**350**	**431**
Doanh thu HĐTC	21.8	13.0	15.2	17.1	40.0
Chi phí TC	8.35	7.22	32.2	46.0	34.6
Chi phí lãi vay	**8.31**	**7.20**	**32.2**	**45.8**	**24.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.75	11.0	9.96	8.55	5.04
Chi phí QLDN	30.6	53.7	40.1	46.5	56.4
LN thuần từ HĐKD	**213**	**392**	**243**	**266**	**375**
Lợi nhuận khác	7.01	4.61	1.54	0.49	-0.18
LN trước thuế	**220**	**397**	**244**	**267**	**375**
Lợi nhuận sau thuế	**186**	**324**	**197**	**219**	**302**
LNST của CĐ cty mẹ	**186**	**324**	**197**	**219**	**302**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	611	704	638	619	651
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,416	-1,068	-871	-689	-811
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	602	474	299	26.7	-430
Tiền đầu kỳ	292	89.2	199	266	222
Lưu chuyển tiền thuần	**-203**	**110**	**66.2**	**-43.2**	**-590**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.04	0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	89.2	199	266	222	705